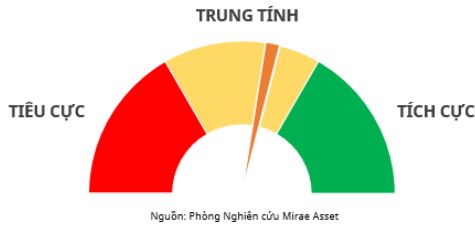


Thang đo sức mạnh thị trường



07 Tháng Chín 2020

# Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: [cs@miraeeasset.com.vn](mailto:cs@miraeeasset.com.vn)

## Nhận định thị trường

### Đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày

Mở cửa tuần vẫn giữ sắc xanh ở hầu hết tất cả những mã vốn hóa lớn. Tuy nhiên, áp lực chốt lời bán ròng mạnh diễn ra ở nửa cuối phiên giao dịch khiến cho VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày mốc 888,25 điểm (-1,47% DoD).

Áp lực giảm điểm từ nhóm cổ phiếu có vốn hóa lớn là yếu tố tác động chính khi VIC, BID, GAS và VCB lần lượt tác động 2,38; 1,7; 1,4 và 1,36 điểm vào chiều giảm. Ở chiều ngược lại, BCM, VNM và PDR là những mã hỗ trợ ở chiều tăng điểm của thị trường với điểm số ảnh hưởng lần lượt 0,83; 0,49 và 0,22 điểm.

Bên cạnh đó, PDR tiếp tục lập đỉnh lịch sử từ khi niêm yết tới nay khi đóng cửa tăng trần ở mức 32,600 đồng/cổ phiếu với khối lượng khớp lệnh đạt hơn 404 ngàn cổ phiếu. Giá cổ phiếu cũng đã ghi nhận đà tăng hơn 40% tính từ đầu tháng 8 cho tới nay.

Khối ngoại tiếp tục mua ròng trong phiên ngày hôm nay với giá trị giao dịch trên cả 2 sàn hơn 54 tỷ trong đó giá trị tập trung ở một số mã như: VNM (77 tỷ); HPG (35 tỷ) và VRE (22 tỷ). Còn ở chiều bán ròng VHM và BID là hai mã chịu áp lực bán ròng mạnh với giá trị đạt lần lượt 50 tỷ và 29 tỷ.

Ngưỡng cản tâm lý 900 điểm tiếp tục thể hiện là vùng giá mà VN-Index chưa thể chinh phục được trong ngắn hạn, việc đóng cửa thấp nhất trong ngày khiến cho xu hướng ngắn hạn gặp áp lực điều chỉnh. Thang điểm đánh giá kỹ thuật trong ngắn hạn của Mirae Asset đã chuyển từ KHẢ QUAN (+6 điểm) xuống còn TRUNG TÍNH (+2 điểm).

**Trương Hoàng Tiến Hưng**, Analyst, 84-8-39102222, [hung.tht@miraeeasset.com.vn](mailto:hung.tht@miraeeasset.com.vn)

### Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

| Chỉ số             | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*) | Trạng thái      |
|--------------------|-------------------------------|-----------------|
| VNINDEX            | 2                             | TRUNG TÍNH      |
| VN30               | 0                             | TRUNG TÍNH      |
| VN30F1M            | -2                            | TRUNG TÍNH      |
| VN DIAMOND         | -1                            | TRUNG TÍNH      |
| VN FIN SELECT      | 1                             | TRUNG TÍNH      |
| Shanghai Composite | -7                            | <b>TIÊU CỰC</b> |
| Kospi              | 4                             | <b>KHẢ QUAN</b> |
| Nikkei 225         | 0                             | TRUNG TÍNH      |
| FTSE 100 (EU)      | -2                            | TRUNG TÍNH      |
| Dow Jones          | -4                            | <b>TIÊU CỰC</b> |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

### Tổng quan thị trường

|            | Thị giá   | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|------------|-----------|--------|--------|--------|
| VN INDEX   | 888.25    | -1.47  | 5.56   | -8.81  |
| HNX INDEX  | 125.43    | -0.57  | 11.22  | 24.29  |
| VN30 INDEX | 824.36    | -1.92  | 5.40   | -6.95  |
| MSCI EM    | 1,099.50  | -0.84  | 0.93   | 9.08   |
| NIKKEI     | 23,089.95 | -0.50  | 3.40   | 8.92   |
| HANG SENG  | 24,589.65 | -0.43  | 0.24   | -7.87  |
| KOSPI      | 2,384.22  | 0.67   | 1.38   | 18.67  |
| FTSE       | 5,875.24  | 1.31   | -2.60  | -19.32 |
| S&P 500    | 3,426.96  | -0.81  | 2.26   | 15.05  |
| NASDAQ     | 11,313.13 | -1.27  | 2.74   | 39.62  |

### Định giá thị trường

|          | P/E (x) | P/B (x) | ROE (%) |
|----------|---------|---------|---------|
| VN-INDEX | 14.58   | 1.95    | 13.34   |

### Lãi suất tham chiếu

|        | Thị giá | 1D (bps) | 1M (bps) | 1Y (bps) |
|--------|---------|----------|----------|----------|
| Cơ bản | 4.50    | 0        | 0        | -175     |
| 3 năm  | 0.77    | 0        | -2       | -212     |
| 10 năm | 2.90    | 1        | 4        | -115     |

### Tỷ giá ngoại hối

|         | Thị giá | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|---------|---------|--------|--------|--------|
| USD/VND | 23,176  | -0.03  | -0.04  | 0.10   |
| USD/KRW | 1,188.3 | 0.12   | -0.29  | 0.41   |
| USD/JPY | 106.21  | 0.03   | -0.27  | 0.97   |
| USD/CNY | 6.83    | 0.17   | 2.01   | 4.26   |

### Giá hàng hóa

|         | Thị giá  | 1D (%) | 1M (%) | 1Y (%) |
|---------|----------|--------|--------|--------|
| Dầu WTI | 39.12    | -1.63  | -5.09  | -30.79 |
| Thép    | 538      | 1.13   | 15.20  | -4.78  |
| Đường   | 11.93    | -1.16  | -6.65  | 8.36   |
| Cà phê  | 1,532    | 0.00   | 9.98   | 20.44  |
| Cao su  | 135.10   | -0.66  | 2.50   | 1.35   |
| Nickel  | 15,293   | 1.31   | 8.36   | -15.04 |
| Đồng    | 6,710.00 | 2.23   | 3.98   | 16.74  |
| Thiếc   | 18,250   | 0.14   | 2.70   | 6.10   |

### Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Bản tin thị trường

# Phân tích kỹ thuật

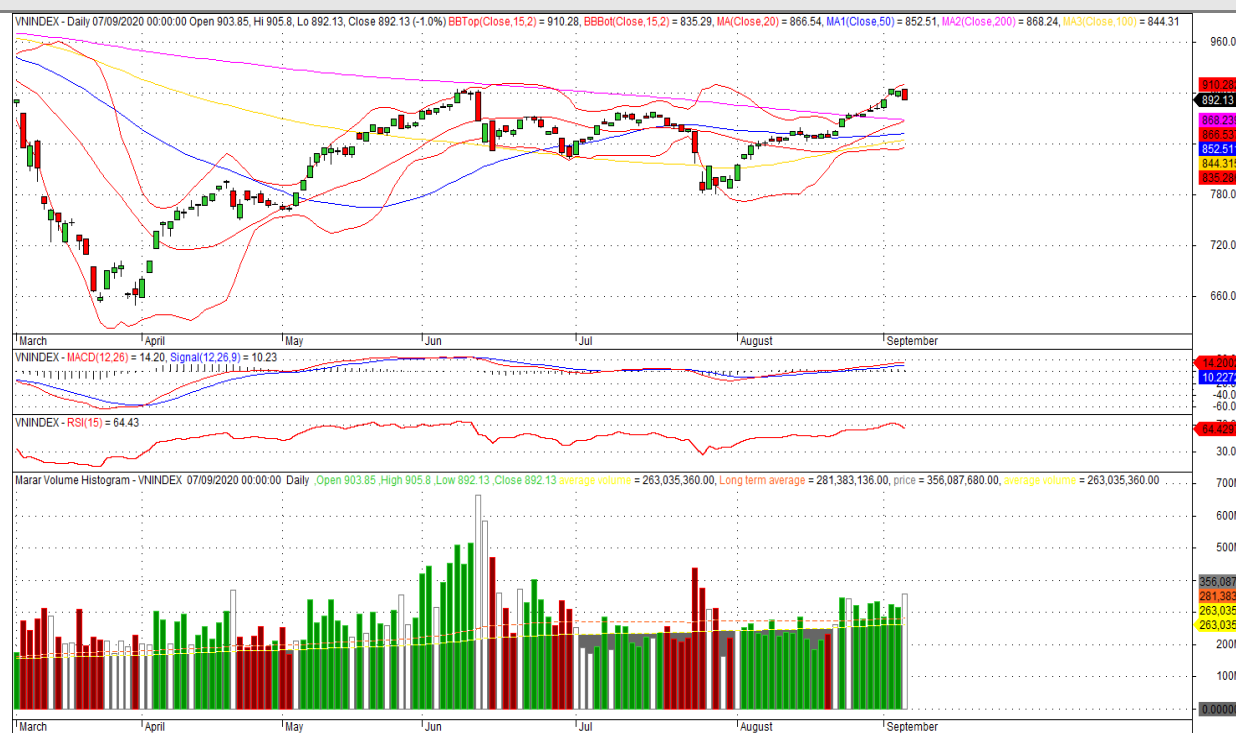
| Chỉ số        | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái |
|---------------|-------------------------------------------|------------|
| VNINDEX       | 2                                         | TRUNG TÍNH |
| VN30          | 0                                         | TRUNG TÍNH |
| VN30F1M       | -2                                        | TRUNG TÍNH |
| VN DIAMOND    | -1                                        | TRUNG TÍNH |
| VN FIN SELECT | 1                                         | TRUNG TÍNH |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

| Chỉ tiêu VN-Index                | Chỉ tiêu   | Điểm số    |
|----------------------------------|------------|------------|
| Đóng cửa (01/09/2020)            | Kháng cự 1 | <b>890</b> |
| Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)   | Kháng cự 2 | <b>900</b> |
| Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng) | Hỗ trợ 1   | <b>850</b> |
| Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)  | Hỗ trợ 2   | <b>820</b> |

VN-Index hôm nay đóng cửa dưới mốc 900 điểm với khối lượng nhất trong 1 tuần qua. Khiến cho xu hướng ngắn hạn gặp áp lực điều chỉnh, VN-Index nhiều khả năng sẽ kiểm định lại một lần nữa vùng hỗ trợ quanh 850 điểm.

## Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

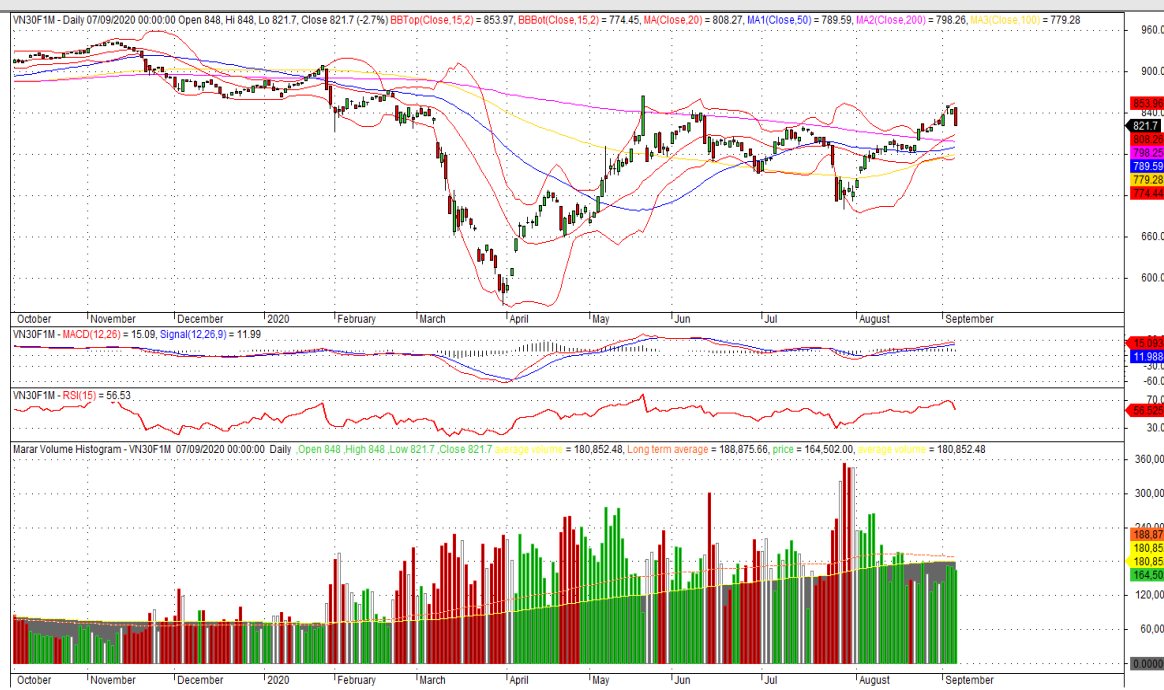
## CẬP NHẬT PHÁI SINH

| Chỉ tiêu                             |              | Chỉ tiêu   | Điểm số    |
|--------------------------------------|--------------|------------|------------|
| VN30F1M - đóng cửa (31/08/2020)      | 821.70       | Kháng cự 1 | <b>830</b> |
| Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)       | Giảm         | Kháng cự 2 | <b>850</b> |
| VN30 - đóng cửa                      | 824.36       | Hỗ trợ 1   | <b>820</b> |
| Chênh lệch <b>VN30F1M &amp; VN30</b> | <b>-2,66</b> | Hỗ trợ 2   | <b>800</b> |

| Chỉ số                         | Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*) | Trạng thái      |
|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------|
| <b>VN30F1M (chart 15 phút)</b> | -7                                        | <b>TIÊU CỰC</b> |
| <b>VN30F1M (chart 60 phút)</b> | -3                                        | TRUNG TÍNH      |
| <b>VN30F1M (chart ngày)</b>    | -2                                        | TRUNG TÍNH      |

VN30F1M đã đóng cửa dưới mốc 830 điểm, các thang điểm kỹ thuật chuyển sang TRUNG TÍNH VÀ TIÊU CỰC, xu hướng kiểm định lại vùng hỗ trợ quanh 820 điểm sẽ diễn ra trong ngắn hạn.

### Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

## ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

| Mã     | Đóng cửa   | KLTB 20N   | Điểm kỹ thuật (*) | Xu hướng ngắn hạn | Vốn hóa   | P/E   | P/BV  |
|--------|------------|------------|-------------------|-------------------|-----------|-------|-------|
| Đơn vị | (ngàn VNĐ) |            |                   |                   | (tỷ đồng) | (lần) | (lần) |
| AAA    | 12.6       | 3,454,668  | -2                | TRUNG TÍNH        | 81,175    | 9.3   | 1.5   |
| ACB    | 20.8       | 7,279,025  | -2                | TRUNG TÍNH        | 260,201   | 11.7  | 3.8   |
| ACV    | 57         | 165,310    | 5                 | KHẢ QUAN          | 219,414   | 22.8  | 7.3   |
| AMD    | 2.55       | 1,891,987  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 93,085    | 8.3   | 1.2   |
| ASM    | 6.3        | 2,102,033  | -2                | TRUNG TÍNH        | 54,849    | 5.5   | 1.2   |
| BID    | 40.6       | 1,268,424  | 4                 | KHẢ QUAN          | 4,929     | 4.7   | 1.3   |
| BMP    | 55         | 155,512    | 0                 | TRUNG TÍNH        | 42,682    | 5.1   | 1.0   |
| BSR    | 6.6        | 1,763,745  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 20,201    | 8.3   | 0.7   |
| BVH    | 49.05      | 843,980    | 4                 | KHẢ QUAN          | 62,943    | 26.2  | 2.3   |
| CII    | 17.95      | 1,334,350  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 310,062   | 17.0  | 3.5   |
| CMX    | 16.25      | 452,378    | -3                | TRUNG TÍNH        | 44,960    | 7.2   | 1.5   |
| CTD    | 74.3       | 648,784    | 2                 | TRUNG TÍNH        | 40,877    | 10.8  | 2.9   |
| CTG    | 25         | 5,438,163  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 5,132     | 6.5   | 0.8   |
| CTI    | 14         | 866,869    | -2                | TRUNG TÍNH        | 38,019    | 11.3  | 2.5   |
| CTR    | 41.5       | 322,740    | -2                | TRUNG TÍNH        | 7,723     | 9.7   | 2.6   |
| D2D    | 67.8       | 371,939    | 2                 | TRUNG TÍNH        | 24,224    | 8.5   | 1.1   |
| DBC    | 47.05      | 2,487,601  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 64,138    | 16.8  | 2.8   |
| DCM    | 9.1        | 2,122,424  | 6                 | KHẢ QUAN          | 9,224     | 8.9   | 0.9   |
| DGW    | 47.65      | 578,244    | 2                 | TRUNG TÍNH        | 163,294   | 19.0  | 2.1   |
| DHC    | 44.4       | 929,522    | -2                | TRUNG TÍNH        | 4,548     | 18.5  | 0.3   |
| DIG    | 13.35      | 1,609,309  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 13,260    | 12.7  | 2.8   |
| DPM    | 16.05      | 4,013,782  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 309,492   | 39.2  | 3.7   |
| DRC    | 17.35      | 506,901    | -4                | TIÊU CỰC          | 137,804   | 13.9  | 2.6   |
| DRH    | 7          | 1,470,089  | -4                | TIÊU CỰC          | 60,968    | 15.9  | 2.7   |
| DXG    | 9.76       | 5,058,319  | -2                | TRUNG TÍNH        | 5,879     | 9.5   | 0.5   |
| FLC    | 3.08       | 5,177,357  | -2                | TRUNG TÍNH        | 74,203    | 6.8   | 1.1   |
| FPT    | 48.5       | 1,913,965  | -2                | TRUNG TÍNH        | 23,536    | 10.8  | 0.8   |
| FRT    | 23         | 601,870    | 7                 | KHẢ QUAN          | 12,196    | 18.6  | 1.9   |
| GAS    | 72         | 664,927    | 4                 | KHẢ QUAN          | 56,051    | 30.7  | 3.7   |
| GEX    | 25.95      | 6,676,028  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 36,411    | 29.9  | 1.8   |
| GTN    | 25.15      | 2,771,527  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 61,617    | 58.9  | 3.1   |
| GVR    | 11.9       | 1,574,039  | 6                 | KHẢ QUAN          | 5,843     | 11.9  | 1.4   |
| HAG    | 4.6        | 6,220,792  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 6,281     | 9.4   | 0.8   |
| HAI    | 2.65       | 2,384,336  | -6                | TIÊU CỰC          | 6,318     | 11.6  | 0.7   |
| HBC    | 9.72       | 4,055,082  | -3                | TRUNG TÍNH        | 1,249     | #N/A  | 0.2   |
| HCM    | 19.15      | 2,866,624  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 5,058     | 14.8  | 0.8   |
| HDB    | 29.2       | 1,102,233  | 2                 | TRUNG TÍNH        | 4,100     | 27.7  | 0.4   |
| HDC    | 18.25      | 1,246,192  | -2                | TRUNG TÍNH        | 8,185     | 24.8  | 1.1   |
| HDG    | 22.45      | 1,753,231  | 4                 | KHẢ QUAN          | 7,383     | 9.2   | 1.5   |
| HHS    | 4.55       | 2,658,513  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 2,244     | 9.0   | 0.6   |
| HNG    | 12.6       | 1,548,466  | -2                | TRUNG TÍNH        | 1,817     | 24.6  | 1.4   |
| HPG    | 24.5       | 11,809,802 | 5                 | KHẢ QUAN          | 1,574     | 5.3   | 1.1   |
| HSB    | 11.55      | 8,899,242  | 4                 | KHẢ QUAN          | 37,159    | #N/A  | 3.3   |
| HUT    | 2.4        | 2,756,475  | 4                 | KHẢ QUAN          | 6,262     | #N/A  | 2.5   |
| HVN    | 26.2       | 718,137    | -7                | TIÊU CỰC          | 2,580     | 12.3  | 2.1   |
| ITA    | 4.37       | 9,464,710  | -7                | TIÊU CỰC          | 5,669     | 8.8   | 0.7   |
| KBC    | 13.45      | 1,998,645  | -2                | TRUNG TÍNH        | 6,592     | 13.0  | 2.6   |
| KDC    | 34.5       | 889,940    | 2                 | TRUNG TÍNH        | 2,661     | 9.0   | 0.7   |
| KDH    | 24.35      | 550,568    | 4                 | KHẢ QUAN          | 10,243    | 8.1   | 3.1   |
| KLF    | 1.7        | 1,744,920  | 0                 | TRUNG TÍNH        | 20,463    | 7.3   | 0.6   |
| KOS    | 30.5       | 681,605    | 0                 | TRUNG TÍNH        | 28,205    | 6.9   | 1.4   |

|     |       |           |    |            |         |       |     |
|-----|-------|-----------|----|------------|---------|-------|-----|
| KSB | 29.45 | 1,783,161 | -2 | TRUNG TÍNH | 8,793   | 6.2   | 0.7 |
| LDG | 6.16  | 2,567,943 | 0  | TRUNG TÍNH | 47,600  | 15.7  | 1.0 |
| LPB | 9     | 5,195,445 | -2 | TRUNG TÍNH | 6,892   | 8.3   | 1.3 |
| MBB | 17.7  | 5,150,105 | 7  | KHẢ QUAN   | 7,460   | 7.4   | 1.4 |
| MBG | 5.4   | 2,434,265 | 0  | TRUNG TÍNH | 124,089 | 16.5  | 3.4 |
| MSN | 54.6  | 1,377,100 | 6  | KHẢ QUAN   | 932     | 4.3   | 0.8 |
| MWG | 90.3  | 975,866   | 7  | KHẢ QUAN   | 12,070  | 13.3  | 2.9 |
| NHH | 59    | 175,857   | -2 | TRUNG TÍNH | 4,287   | 11.5  | 0.8 |
| NKG | 7.54  | 1,575,702 | 4  | KHẢ QUAN   | 1,297   | 19.0  | 0.4 |
| NLG | 27.6  | 1,345,475 | 0  | TRUNG TÍNH | 1,477   | 3.8   | 0.5 |
| NVB | 8.3   | 2,940,175 | -2 | TRUNG TÍNH | 3,208   | 5.5   | 0.7 |
| NVL | 62.8  | 1,364,264 | 0  | TRUNG TÍNH | 11,348  | 7.7   | 1.1 |
| PC1 | 19.15 | 393,005   | 2  | TRUNG TÍNH | 3,376   | 75.0  | 0.8 |
| PDR | 32.6  | 954,414   | 7  | KHẢ QUAN   | 4,266   | 5.1   | 0.4 |
| PHR | 57    | 1,578,035 | 2  | TRUNG TÍNH | 4,353   | 6.4   | 1.2 |
| PLX | 51.1  | 1,393,255 | 4  | KHẢ QUAN   | 2,187   | #N/A  | 0.3 |
| PNJ | 58.9  | 686,515   | 4  | KHẢ QUAN   | 2,363   | 5.8   | 0.8 |
| POW | 10.05 | 3,463,604 | 4  | KHẢ QUAN   | 1,445   | 3.3   | 1.6 |
| PVD | 10.8  | 6,297,097 | -2 | TRUNG TÍNH | 7,095   | 120.2 | 1.3 |
| PVS | 12.3  | 4,015,725 | 2  | TRUNG TÍNH | 123,254 | 30.4  | 6.7 |
| PVT | 11.4  | 2,026,738 | 2  | TRUNG TÍNH | 20,709  | 6.4   | 1.5 |
| REE | 36.6  | 438,530   | 0  | TRUNG TÍNH | 13,607  | 12.5  | 1.8 |
| ROS | 2.2   | 6,421,118 | 2  | TRUNG TÍNH | 1,419   | 7.1   | 1.0 |
| SAB | 192.2 | 129,498   | -2 | TRUNG TÍNH | 2,922   | 16.2  | 3.3 |
| SBT | 13.95 | 3,206,658 | 2  | TRUNG TÍNH | 4,818   | 12.8  | 0.8 |
| SHB | 13.8  | 3,222,020 | -4 | TIÊU CỰC   | 1,202   | 6.5   | 1.2 |
| SHS | 11.4  | 2,357,715 | -4 | TIÊU CỰC   | 3,463   | 3.1   | 1.2 |
| SSI | 15.35 | 4,633,219 | 2  | TRUNG TÍNH | 13,968  | #N/A  | 1.5 |
| STB | 11.2  | 8,467,979 | 0  | TRUNG TÍNH | 422     | 7.0   | 0.5 |
| SZC | 25.8  | 1,735,677 | 2  | TRUNG TÍNH | 2,061   | 8.3   | 1.2 |
| TCB | 21.2  | 2,457,368 | 4  | KHẢ QUAN   | 645     | 11.3  | 0.2 |
| TCH | 20.9  | 4,418,194 | 4  | KHẢ QUAN   | 767     | 5.6   | 0.7 |
| TCM | 22.9  | 1,365,701 | 7  | KHẢ QUAN   | 4,094   | 9.9   | 1.0 |
| TNG | 12.6  | 791,230   | -2 | TRUNG TÍNH | 2,049   | 10.1  | 2.0 |
| TVB | 7.95  | 297,119   | 2  | TRUNG TÍNH | 3,051   | 8.8   | 0.8 |
| VCB | 83.6  | 1,115,476 | 2  | TRUNG TÍNH | 3,164   | 227.0 | 2.8 |
| VCI | 26.5  | 896,875   | 4  | KHẢ QUAN   | 2,032   | #N/A  | 4.2 |
| VCS | 66    | 185,510   | 5  | KHẢ QUAN   | 1,631   | 2.7   | 0.4 |
| VEA | 44.1  | 112,455   | 4  | KHẢ QUAN   | 2,534   | 5.6   | 0.7 |
| VHC | 41    | 623,863   | 1  | TRUNG TÍNH | 417     | 20.8  | 0.2 |
| VHM | 79.1  | 1,728,754 | 0  | TRUNG TÍNH | 1,250   | 4.0   | 0.4 |
| VIB | 22.4  | 1,593,940 | 2  | TRUNG TÍNH | 58,600  | 8.0   | 2.2 |
| VIC | 91.5  | 603,253   | 4  | KHẢ QUAN   | 414     | 7.2   | 0.7 |
| VJC | 107   | 422,142   | -4 | TIÊU CỰC   | 2,486   | 8.1   | 2.1 |
| VND | 12.15 | 603,837   | -4 | TIÊU CỰC   | 233     | 5.3   | 0.5 |
| VNM | 126   | 1,374,242 | -5 | TIÊU CỰC   | 4,502   | 9.5   | 1.8 |
| VPB | 22.5  | 4,133,061 | 0  | TRUNG TÍNH | 484     | 103.4 | 0.2 |
| VPI | 41.2  | 651,255   | 2  | TRUNG TÍNH | 281     | #N/A  | 0.2 |
| VRE | 27.7  | 2,794,898 | 7  | KHẢ QUAN   | 494     | 31.5  | 1.5 |

(\*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

## CTCP Xi măng Hà Tiên 1 (HT1)

### Khuyến nghị: Tăng tỷ trọng

|                           |        |             |      |
|---------------------------|--------|-------------|------|
| Giá đóng cửa (03/09/2020) | 15,400 | P/E (20F,x) | 15,0 |
| Giá mục tiêu (12T)        | 17,700 | P/B (20F,x) | 0,8  |
| Vốn hóa (tỷ đồng)         | 5,933  | Beta        | 0,4  |

- Trong 1H20, CTCP Xi măng Hà Tiên 1 (HT1) ghi nhận doanh thu VND3,970bn (-13.9% YoY) và lợi nhuận sau thuế (LNST) VND313bn (-0.3% YoY). Đây là kết quả kinh doanh rất tích cực so với dự phóng trước đây của chúng tôi (Báo cáo lần đầu HT1 – 04/2020). Trong bối cảnh dịch bệnh đã được kiểm soát, đồng thời chính phủ tăng cường các chính sách hỗ trợ kinh tế, chúng tôi tăng dự phóng sản lượng và doanh thu của HT1 năm FY20 lên 6.8 triệu tấn (-11.1% YoY) và VND7,526bn (-14.8% YoY). Từ năm FY21 chúng tôi cho rằng sản lượng sẽ phục hồi mạnh mẽ, đạt 7.9 triệu tấn (+14.5% YoY), với dự phóng doanh thu và LNST lần lượt đạt VND8,672bn (+15.2% YoY) và VND767bn (+9% YoY).
- Giá than giảm 49% ytd giúp dự phóng biên lợi nhuận gộp (Biên LNG) duy trì ở mức 18%: Tính từ đầu năm FY20 tới nay, giá than cốc đã giảm 49% về mức US\$107/mt. Hiện nay, than cốc chiếm từ 30% chi phí sản xuất clinker, và clinker chiếm từ 56-62% tỷ trọng trong chi phí nguyên liệu (nguyên liệu chiếm 74-77% giá vốn của HT1). Chúng tôi ước tính HT1 sẽ được hưởng lợi từ 7-8% biên LNG nhờ giá than, qua đó tăng tỷ lệ chiết khấu cho đại lý để duy trì thị phần. Bất chấp việc không thể tăng giá bán trong năm FY20, chúng tôi cho rằng biên LNG vẫn duy trì tích cực ở mức 18% (sv. 17.7% FY19).
- Chúng tôi nâng giá mục tiêu của cổ phiếu HT1 lên VND17,700/cp (Upside: 14.9%) so với mức giá mục tiêu cũ là VND16,800/cp dựa trên các luận điểm (i) Dự phóng sản lượng FY20 suy giảm 11%, tích cực hơn so với mức 15% trong dự phóng trước của chúng tôi (ii) Giá than giảm mạnh giúp duy trì biên lợi nhuận (iii) Duy trì dòng tiền hoạt động kinh doanh mạnh (iv) Tỷ suất cổ tức hấp dẫn.

|                              | FY 2017 | FY 2018 | FY 2019 | FY 2020 (F) | FY 2021(F) |
|------------------------------|---------|---------|---------|-------------|------------|
| Doanh thu (Tỷ VND)           | 8,209.0 | 8,376.4 | 8,838.6 | 7,526.6     | 8,672.3    |
| Lợi nhuận hoạt động (Tỷ VND) | 1,027.8 | 1,080.1 | 1,189.1 | 1,044.2     | 1,144.5    |
| Biên LNHD (%)                | 12.5%   | 12.9%   | 13.5%   | 13.9%       | 13.2%      |
| LNST (VND bn)                | 485.9   | 641.4   | 745.0   | 704.0       | 767.1      |
| EPS (VND)                    | 1,188   | 1,674   | 1,980   | 1,867       | 2,034      |
| ROE (%)                      | 9.4%    | 12.4%   | 13.9%   | 12.6%       | 13.0%      |
| P/E (x)                      | 10.2x   | 7.5x    | 7.7x    | 9.6x        | 8.8x       |
| P/B (x)                      | 0.5x    | 0.5x    | 0.5x    | 0.5x        | 0.5x       |

Nguồn: dữ liệu công ty, Bloomberg, MAS VN dự phóng

Link báo cáo đầy đủ: <https://masvn.com/pdfViewer.do?screen=research&ids=4D4D7E21-8E17-49F0-8DFB-602AD78D0AB9>

## Thông tin cập nhật

### **Xuất khẩu của Trung Quốc tăng mạnh nhất hơn một năm**

Đây là tháng tăng thứ 3 liên tiếp, do ngày càng nhiều đối tác thương mại của Trung Quốc nới lỏng lệnh phong tỏa. Mức tăng tháng 8 cũng là mạnh nhất kể từ tháng 3/2019. Số liệu này cao hơn tháng 7 và vượt dự báo của giới phân tích. Ngược lại, nhập khẩu giảm 2,1%, lớn hơn mức giảm tháng 7 và hoàn toàn trái ngược với dự báo tăng 0,1% của thị trường. Mức tăng xuất khẩu mạnh cho thấy kinh tế Trung Quốc đang hồi phục nhanh và cân bằng hơn. Nhờ các chính sách kích thích trong nước, nền kinh tế lớn nhì thế giới đang bật lại sau GDP quý I giảm kỷ lục. "Xuất khẩu của Trung Quốc tiếp tục vượt dự báo và tăng nhanh hơn nhiều so với thương mại toàn cầu. Họ sẽ giành thêm thị phần quốc tế", Louis Kuijs tại Oxford Economics cho biết. "Tuy nhiên, số liệu nhập khẩu lại gây thất vọng, cho thấy chúng ta cần thận trọng khi đánh giá tăng trưởng trong nhu cầu nội địa của Trung Quốc".

### **WHO cảnh báo không thể có vaccine đại trà trong nửa đầu năm 2021**

Số ca mắc Covid-19 trên toàn thế giới đã chính thức vượt mốc 27 triệu người trong bối cảnh dịch bệnh đang có xu hướng "tái xuất" tại những nơi mà trước đó từng được kiểm soát như Thái Lan hay New Zealand. Một lần nữa bài học cảnh giác lại được đặt ra. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) mới đây một lần nữa cảnh báo, dịch bệnh sẽ chưa thể chấm dứt cho đến khi thế giới phát triển được vaccine phòng Covid-19. Ấn Độ hôm 5/9 trở thành nước thứ 3 trên thế giới ghi nhận số ca mắc Covid-19 vượt ngưỡng 4 triệu người sau khi trải qua một ngày có số ca nhiễm mới tăng cao nhất từ trước tới nay (với hơn 90.000 ca). Như vậy, chỉ trong 13 ngày qua, số ca dương tính với virus SARS-CoV-2 tại nước này đã tăng thêm trên 1 triệu ca, nhanh nhất thế giới. Trong khi đó số ca tử vong theo ngày cũng cao nhất, với hơn 1.000 ca. Với chiều hướng lây lan dịch bệnh như hiện nay, số bệnh nhân mắc Covid-19 tại Ấn Độ được dự báo sẽ nhanh chóng vượt qua Brazil.

### **Vốn ngoại đổ vào ngành năng lượng**

Tăng trưởng nhu cầu điện toàn quốc giai đoạn 2021-2025 dự kiến khoảng 8,5%/năm và khoảng 7%/năm trong giai đoạn 2026-2030 giúp Việt Nam trở thành thị trường hấp dẫn của các nhà đầu tư năng lượng nước ngoài. Sự kiện tỷ nh Bạc Liêu trao quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện khí tự nhiên hóa lỏng Bạc Liêu công suất 3.200 MW, vốn đầu tư 4 tỷ USD, cho Công ty TNHH Delta Offshore Energy Pte. Ltd (DOE Singapore) hồi đầu năm nay từng được Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch & Đầu tư) nhận xét là góp phần thổi "luồng gió mới" vào tình hình thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có phần ảm đạm.

### **Từ 0 giờ ngày 7/9, khôi phục vận tải hành khách đi/đến Đà Nẵng**

Bộ Giao thông Vận tải vừa có văn bản gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam, các Cục: Hàng không Việt Nam, Đường sắt Việt Nam, Hàng hải Việt Nam, Đường thủy nội địa Việt Nam, các Sở Giao thông Vận tải về việc khôi phục hoạt động khai thác các phương tiện vận tải hành khách đi/đến thành phố Đà Nẵng từ 0 giờ ngày 7/9 cho đến khi có thông báo mới. Bộ Giao thông Vận tải cho biết, nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu đi/đến thành phố Đà Nẵng của người dân phù hợp với tình hình thực tế hiện nay; đồng thời để tháo gỡ khó khăn, sớm khôi phục hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp vận tải và vẫn đảm bảo hạn chế nguy cơ lây nhiễm dịch bệnh COVID-19 cho người điều khiển phương tiện, tiếp viên, nhân viên phục vụ, hành khách khi tham gia giao thông trên phương tiện vận tải hành khách đi/đến Đà Nẵng, Bộ Giao thông Vận tải yêu cầu các cơ quan trên thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể.

### **TCM lãi tháng 8 tăng 41%, ước về đích lợi nhuận sau 3 quý**

Công ty Dệt may – Đầu tư – Thương mại Thành Công (HoSE: TCM) cho biết doanh thu tháng 8 đạt 13,7 triệu USD (315 tỷ đồng), giảm 6% so với tháng 8/2019. Song, lợi nhuận sau thuế ước đạt 1 triệu USD (23 tỷ đồng), cao hơn 41% cùng kỳ năm trước. Lũy kế 8 tháng, doanh thu công ty đạt 102 triệu USD (2.346 tỷ đồng), thực hiện 63% kế hoạch năm và giảm 4% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 7 triệu USD (161 tỷ đồng), thực hiện 88% kế hoạch năm và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Trao đổi với Người Đồng Hành, ông Trần Như Tùng – Phó Chủ tịch HĐQT cho biết tháng 8 doanh nghiệp không có đơn hàng khẩu trang nhưng đơn hàng truyền thống phục hồi khá tốt. Nếu không có biến động lớn, công ty kỳ vọng hết quý III về đích lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch trình ĐHĐCĐ thường niên 2020.

### **BWE: mở rộng sang mảng sản xuất điện, lập công ty 80 tỷ đồng**

Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase, HoSE: BWE) thông báo góp vốn thành lập Công ty cổ phần Xây lắp – Điện Biwase với vốn điều lệ là 80 tỷ đồng. Trong đó Biwase góp 50,4 tỷ đồng, chiếm 63% vốn. Công ty mới hoạt động trong lĩnh vực sản xuất điện từ năng lượng mặt trời, lắp đặt hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Biwase cử ông Phạm Thanh Hùng làm người đại diện phần vốn tại đây. Hiện nay hoạt động chính của Biwase là sản xuất và kinh doanh nước sạch với doanh thu nửa đầu năm đạt 864 tỷ đồng, chiếm 61% tổng doanh thu; mảng lớn kế tiếp là xử lý rác thải với 211 tỷ đồng. Sản xuất điện là một mảng hoạt động mới của doanh nghiệp ngành nước này.

### **VinSmart huy động 3.000 tỷ đồng trái phiếu**

CTCP Nghiên cứu và sản xuất VinSmart (VinSmart) vừa công bố phương án huy động trái phiếu với giá trị tổng cộng 950 tỷ, thông qua 10 đợt phát hành riêng lẻ, thời gian thực hiện và hoàn tất chỉ trong 1 ngày duy nhất nhằm ngày 20/8/2020. Số trái phiếu này đều có kỳ hạn 36 tháng (3 năm). Mức lãi suất và danh tính trái chủ không được tiết lộ. Với sự huy động nhanh chóng lô trái phiếu trên, VinSmart tiếp tục lên kế hoạch chào bán tiếp hàng chục lô trái phiếu với tổng giá trị hơn 2.000 tỷ đồng, dự kiến cũng ngay trong tháng 8/2020. Với dòng vốn 3.000 tỷ đồng trái phiếu, cùng lượng tiền thu hồi từ việc thoái vốn Vinhomes kỳ vọng hỗ trợ VinSmart thực hiện những tham vọng lớn thời gian tới. Điểm lại, trung tuần tháng 6/2020, VinSmart đã bán toàn bộ 42,2 triệu cổ phiếu Vinhomes (VHM), tương đương 1,3% vốn chỉ sau 1 tháng mua vào. Phiên giao dịch 15/6 cũng chứng kiến giao dịch thỏa thuận 201 triệu cổ phiếu Vinhomes với giá 75.000 đồng/cp, tương ứng giá trị khoảng 15.100 tỷ đồng.

### **VSF: Lỗ 6 tháng gấp 3 lần cùng kỳ, Tổng giám đốc giảm 35% lương**

Theo báo cáo kết quả tài chính riêng lẻ vừa được Tổng công ty Lương thực Miền Nam - CTCP (Vinafood II, UPCoM: VSF) công bố, trong quý II, doanh thu thuần của công ty mẹ chỉ đạt 3.290 tỷ đồng, giảm gần 3,7% so với cùng kỳ. Mặc dù doanh thu giảm, nhưng giá vốn hàng bán lại tăng nhẹ khiến lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ chỉ còn 129 tỷ đồng, giảm hơn một nửa so với cùng kỳ năm ngoái (giảm 53%). Điểm sáng của Tổng công ty trong quý II là hoạt động tài chính bắt đầu thoát lỗ và có lãi nhẹ (cùng kỳ năm ngoái lỗ 27 tỷ đồng). Tuy nhiên, chi phí hoạt động của Tổng công ty lên tới 160 tỷ đồng khiến sau khi trừ chi phí, lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh âm tới gần 30 tỷ đồng. Mức lỗ này đã giảm 57% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do trong quý này, Tổng công ty giảm 50% chi phí bán hàng và giảm 36% chi phí quản lý doanh nghiệp.

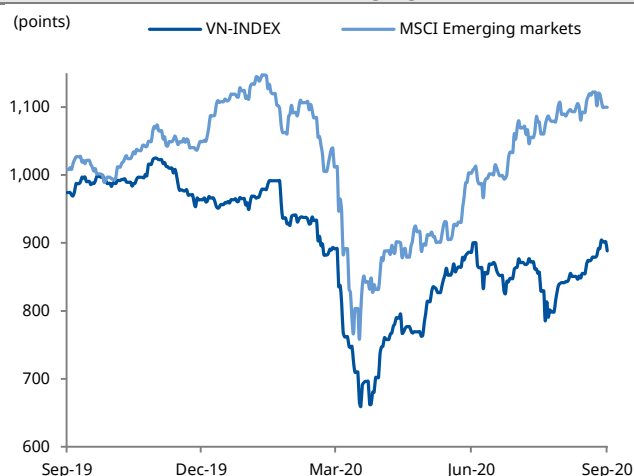
### **ACV thu 500 tỷ tiền ô tô vào sân bay: Bộ GTVT đề nghị không đưa vào ngân sách**

Bộ GTVT tiếp tục kiến nghị Chính phủ không xử lý kinh tế với số tiền Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam (ACV) đã thu của ô tô ra vào sân bay đưa/đón khách, giai đoạn 2012-2017, theo kết luận của Thanh tra Chính phủ. Trước đó, theo Kết luận của Thanh tra Chính phủ, giai đoạn 2012-2017, ACV đã thu hơn 500 tỷ đồng tiền phí ô tô ra vào sân bay đưa, đón khách và kết luận phải xử lý thu hồi ngân sách. Tuy nhiên, trong văn bản mới nhất gửi Chính phủ, Bộ GTVT tiếp tục kiến nghị không xử lý kinh tế số tiền này. Do ACV đã thực hiện các nghĩa vụ ngân sách đúng quy định theo đề xuất của liên Bộ Tài chính - GTVT.

Bản tin thị trường

# Chỉ báo tham khảo

**Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets**



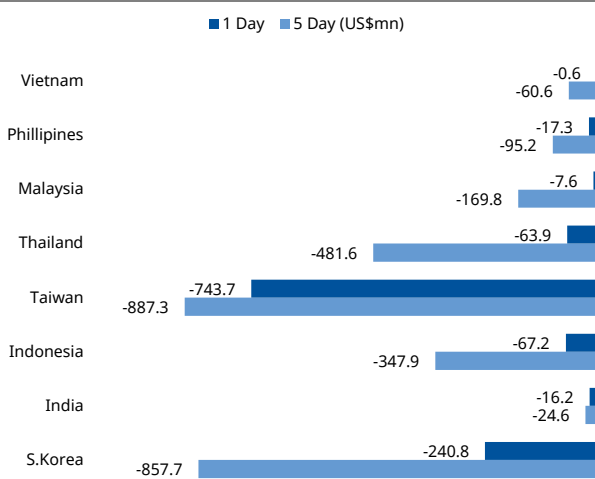
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND**



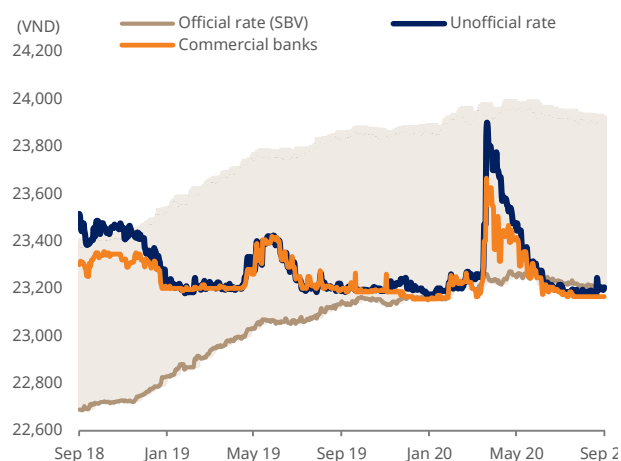
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND**



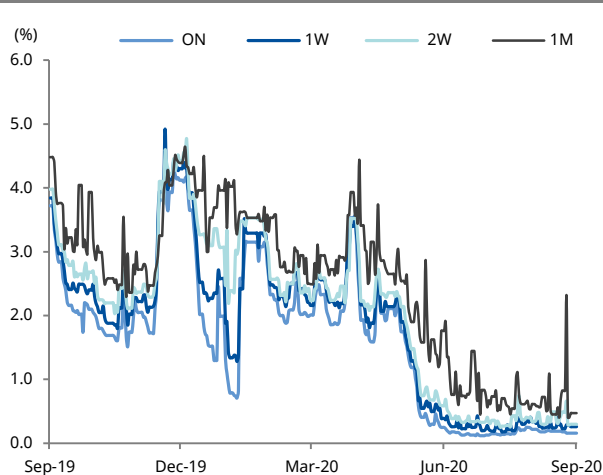
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng**



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

**Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30**

| Tên công ty                                         | Mã                | Giá<br>(VND)  | Vốn hóa<br>(tỷ đồng) | Sở hữu khối ngoại<br>(%) | Biến động giá (%) |            |            |             | P/E (x)*    |             | P/B (x)*   |            | Tăng trưởng EPS (%)* |      | ROE (%)*    |             |
|-----------------------------------------------------|-------------------|---------------|----------------------|--------------------------|-------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|------------|----------------------|------|-------------|-------------|
|                                                     |                   |               |                      |                          | 1D                | 1W         | 1M         | 1Y          | FY20        | FY21        | FY20       | FY21       | FY20                 | FY21 | FY20        | FY21        |
| <b>VN30 Index</b>                                   | <b>VN30 Index</b> | <b>824.36</b> | <b>2,458,031</b>     |                          | <b>-1.9</b>       | <b>0.3</b> | <b>5.4</b> | <b>-7.0</b> | <b>12.9</b> | <b>10.4</b> | <b>1.8</b> | <b>1.6</b> | -11.1                |      | <b>15.6</b> | <b>16.1</b> |
| NHTMCP Đầu tư & Phát triển                          | BID VN            | 40,600        | 163,294              | 17.6                     | -3.6              | 0.1        | 6.6        | 6.8         | 34.7        | 20.1        | 2.2        | 2.0        | -45.9                |      | 9.1         | 12.3        |
| NHTMCP Công thương Việt Nam                         | CTG VN            | 25,000        | 93,085               | 30.0                     | -3.8              | -0.4       | 9.9        | 25.6        | 13.5        | 11.0        | 1.2        | 1.1        | -9.2                 |      | 10.2        | 11.4        |
| NHTMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam                      | EIB VN            | 16,900        | 20,777               | 29.9                     | -0.9              | -3.2       | 0.0        | 0.0         | 36.3        | 34.8        | 1.3        | 1.2        | -33.9                |      | 3.6         | 3.6         |
| CTCP FPT                                            | FPT VN            | 48,500        | 38,019               | 49.0                     | -3.0              | -2.8       | 3.0        | 5.4         | 11.2        | 9.6         | 2.4        | 2.1        | 18.2                 |      | 23.9        | 25.0        |
| TCT Khí Việt Nam                                    | GAS VN            | 72,000        | 137,804              | 3.3                      | -3.5              | -3.0       | 2.6        | -28.6       | 18.4        | 14.4        | 2.8        | 2.6        | -36.4                |      | 15.5        | 19.2        |
| NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh                    | HDB VN            | 29,200        | 28,205               | 20.8                     | -1.7              | 3.5        | 12.1       | 14.5        | 7.0         | 6.1         | 1.2        | 1.1        | 13.5                 |      | 20.2        | 20.1        |
| Tập đoàn Hoà Phát                                   | HPG VN            | 24,500        | 81,175               | 35.2                     | -1.8              | 0.8        | 1.2        | 37.4        | 8.6         | 7.2         | 1.5        | 1.2        | 25.2                 |      | 18.1        | 19.4        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền | KDH VN            | 24,350        | 13,607               | 43.5                     | -2.4              | -0.6       | 4.1        | 7.4         | 12.6        | 10.5        | 1.6        | 1.5        | 20.0                 |      | 14.2        | 15.7        |
| NHTMCP Quân đội                                     | MBB VN            | 17,700        | 42,682               | 23.0                     | -1.9              | -1.1       | 8.6        | -15.4       | 5.9         | 5.0         | 0.9        | 0.8        | -16.3                |      | 18.0        | 17.6        |
| Tập đoàn Masan                                      | MSN VN            | 54,600        | 64,138               | 38.3                     | -3.0              | 0.2        | 0.9        | -26.2       | 72.3        | 27.8        | 1.4        | 1.5        | -84.2                |      | 2.4         | 6.1         |
| CTCP Thế giới di động                               | MWG VN            | 90,300        | 40,877               | 49.0                     | -4.0              | -2.7       | 14.9       | -22.8       | 11.6        | 9.1         | 2.7        | 2.2        | -9.8                 |      | 26.8        | 27.4        |
| Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va                        | NVL VN            | 62,800        | 60,968               | 5.7                      | 0.0               | -0.3       | -2.8       | 1.1         | 16.7        | 17.4        | 2.4        | NA         | 5.2                  |      | 14.3        | 11.9        |
| Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam                          | PLX VN            | 51,100        | 61,617               | 15.2                     | -1.0              | -2.3       | 14.6       | -15.7       | 49.7        | 18.3        | 2.6        | 2.2        | -67.5                |      | 5.8         | 15.1        |
| CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận                      | PNJ VN            | 58,900        | 13,260               | 49.0                     | -2.8              | -3.1       | 6.7        | -27.3       | 15.1        | 12.6        | 2.6        | 2.4        | -21.8                |      | 21.3        | 23.2        |
| TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam                       | POW VN            | 10,050        | 23,536               | 11.2                     | -3.4              | -0.5       | 6.9        | -21.5       | 9.8         | 8.3         | 0.8        | 0.7        | -0.4                 |      | 8.5         | 9.3         |
| CTCP Cơ điện lạnh                                   | REE VN            | 36,600        | 11,348               | 49.0                     | -1.9              | -0.7       | 5.8        | 3.0         | 7.5         | 6.6         | 1.0        | 0.9        | -7.2                 |      | 13.4        | 14.0        |
| CTCP Xây dựng FLC Faros                             | ROS VN            | 2,200         | 1,249                | 2.2                      | -0.9              | -1.8       | -3.9       | -91.9       | NA          | NA          | NA         | NA         | NA                   |      | NA          | NA          |
| CTCP Bia Rượu Nước giải khát SG                     | SAB VN            | 192,200       | 123,254              | 63.2                     | 0.0               | 5.6        | 4.5        | -27.7       | 30.4        | 26.3        | 6.1        | 5.5        | -15.4                |      | 20.9        | 23.2        |
| CTCP Mía đường TTC Tây Ninh                         | SBT VN            | 13,950        | 8,185                | 5.6                      | -3.8              | -4.5       | -1.4       | -17.2       | 11.7        | NA          | NA         | NA         | 120.3                |      | 8.3         | NA          |
| CTCP Chứng Khoán Sài Gòn                            | SSI VN            | 15,350        | 9,224                | 48.3                     | -0.3              | 1.7        | 7.7        | -15.6       | 10.6        | 8.6         | 0.9        | 0.8        | 0.9                  |      | 9.0         | 10.6        |
| NHTMCP Sài Gòn Thương Tín                           | STB VN            | 11,200        | 20,201               | 9.3                      | -0.9              | -1.3       | 7.2        | 10.3        | 12.4        | 7.9         | 0.7        | 0.7        | -19.5                |      | 6.8         | 9.0         |
| NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam                           | TCB VN            | 21,200        | 74,203               | 22.5                     | -3.0              | -1.9       | 10.7       | -4.5        | 7.3         | 6.2         | 1.0        | 0.9        | 1.0                  |      | 15.6        | 15.5        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy  | TCH VN            | 20,900        | 7,383                | 4.4                      | -2.3              | -2.1       | 2.7        | -5.2        | NA          | NA          | NA         | NA         | NA                   |      | NA          | NA          |
| NHTMCP Ngoại Thương VN                              | VCB VN            | 83,600        | 310,062              | 23.6                     | -1.5              | 0.2        | 0.8        | 8.2         | 18.4        | 15.4        | 3.2        | 2.6        | 1.2                  |      | 19.9        | 19.6        |
| Công ty Cổ phần Vinhomes                            | VHM VN            | 79,100        | 260,201              | 20.5                     | -1.1              | 0.6        | -0.6       | -10.9       | 9.7         | 8.5         | 3.0        | 2.3        | 25.8                 |      | 38.3        | 30.6        |
| Tập đoàn Vingroup                                   | VIC VN            | 91,500        | 309,492              | 13.8                     | -2.7              | 1.8        | 4.6        | -24.4       | 49.9        | 36.6        | 3.5        | 3.2        | -24.7                |      | 6.6         | 8.7         |
| CTCP Hàng Không Vietjet                             | VJC VN            | 107,000       | 56,051               | 17.8                     | -0.6              | 6.4        | 6.7        | -17.9       | -1132.3     | 16.3        | 3.5        | 3.2        | -101.3               |      | 8.9         | 21.4        |
| CTCP Sữa Việt Nam                                   | VNM VN            | 126,000       | 219,414              | 58.5                     | 0.8               | 5.6        | 9.1        | 2.6         | 21.1        | 19.6        | 7.3        | 6.5        | 8.9                  |      | 37.8        | 38.2        |
| NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng                         | VPB VN            | 22,500        | 54,849               | 23.4                     | -4.1              | -4.7       | 5.9        | 10.6        | 7.1         | 6.1         | 1.1        | 0.9        | -5.6                 |      | 16.7        | 16.2        |
| CTCP Vincom Retail                                  | VRE VN            | 27,700        | 62,943               | 30.4                     | -2.8              | 1.8        | 4.9        | -18.8       | 24.8        | 18.3        | 2.2        | 2.1        | -8.9                 |      | 9.1         | 11.7        |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

**Bảng 2: Biến động ngành**

| Nhóm ngành (Chuẩn GICS)        | Điểm tác động<br>(VN-Index 1D) | Vốn hóa<br>(tỷ đồng) | Biến động giá (%) |            |            |             | P/E(X)*     |             | P/B(X)*    |             | Tăng trưởng EPS (%)* |      | ROE(%)*     |             |
|--------------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------|------------|------------|-------------|-------------|-------------|------------|-------------|----------------------|------|-------------|-------------|
|                                |                                |                      | 1D                | 1W         | 1M         | 1Y          | FY20        | FY21        | FY20       | FY21        | FY20                 | FY21 | FY20        | FY21        |
| <b>VN-Index</b>                | <b>-13.29</b>                  | <b>3,252,265</b>     | <b>-1.5</b>       | <b>1.1</b> | <b>5.6</b> | <b>-8.8</b> | <b>16.2</b> | <b>12.4</b> | <b>2.1</b> | <b>1.84</b> | <b>-9.8</b>          |      | <b>14.7</b> | <b>15.6</b> |
| Ô tô và phụ tùng               | -0.01                          | 5,811                | -0.8              | 0.5        | 6.1        | -9.3        | 5.7         | 3.9         | 0.7        | 0.7         | NA                   |      | 8.0         | 10.3        |
| Ngân hàng                      | -5.94                          | 825,977              | -2.5              | -1.2       | 5.3        | 7.6         | 18.3        | 13.6        | 2.1        | 1.8         | 28.8                 |      | 15.3        | 15.9        |
| Xây dựng cơ bản                | -0.13                          | 104,880              | -0.4              | 1.7        | 8.1        | 7.7         | 7.8         | 5.3         | 0.4        | 0.4         | -15.6                |      | 6.3         | 6.5         |
| Dịch vụ thương mại             | -0.01                          | 3,927                | -0.9              | -1.9       | 4.4        | -27.5       | 11.6        | 5.9         | NA         | NA          | -1.5                 |      | 6.7         | 12.7        |
| May mặc và trang sức           | -0.09                          | 22,391               | -1.6              | -1.7       | 8.2        | -18.4       | 10.3        | 8.4         | 1.7        | 1.6         | 9.8                  |      | 14.3        | 15.6        |
| Dịch vụ tiêu dùng              | 0.01                           | 7,436                | 0.4               | -0.2       | 3.9        | -12.6       | 229.6       | 4.8         | 1.4        | 1.1         | -28.4                |      | 0.0         | 7.3         |
| Dịch vụ tài chính              | -0.15                          | 32,923               | -1.6              | 1.4        | 13.1       | 4.6         | 7.4         | 5.4         | 0.7        | 0.6         | NA                   |      | 6.5         | 8.6         |
| Năng lượng                     | -0.24                          | 72,040               | -1.2              | -3.4       | 13.9       | -17.3       | 45.7        | 17.3        | 2.3        | 1.9         | 7.9                  |      | 5.4         | 13.5        |
| Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá | 0.11                           | 499,211              | 0.1               | 1.6        | 6.5        | -6.9        | 52.7        | 43.4        | 6.8        | 6.2         | -4.6                 |      | 22.8        | 23.8        |
| Dịch vụ và thiết bị y tế       | -0.01                          | 900                  | -2.8              | -2.5       | 26.5       | 42.2        | NA          | NA          | NA         | NA          | -49.0                |      | NA          | NA          |
| Hàng cá nhân và gia dụng       | 0.02                           | 7,736                | 1.1               | 2.2        | 17.5       | 8.3         | 5.7         | 5.7         | 1.2        | 1.0         | -41.8                |      | 16.2        | 14.2        |
| Bảo hiểm                       | -0.48                          | 42,657               | -3.8              | -4.0       | 9.1        | -30.5       | 25.4        | 21.5        | 1.6        | 1.6         | 5.1                  |      | 5.8         | 7.0         |
| Nguyên vật liệu                | -0.61                          | 156,222              | -1.3              | -1.4       | 4.9        | 39.9        | 10.0        | 5.6         | 1.0        | 0.9         | 97.1                 |      | 13.7        | 14.1        |
| Giải trí và truyền thông       | 0.00                           | 1,475                | -1.0              | -2.9       | 5.3        | -23.1       | 21.0        | 15.3        | 1.3        | 1.3         | NA                   |      | 6.7         | 8.5         |
| Dược phẩm                      | -0.07                          | 31,123               | -0.8              | -1.8       | 3.9        | 8.5         | 7.3         | 6.2         | NA         | NA          | 25.0                 |      | 3.2         | 3.6         |
| Bất động sản                   | -3.70                          | 788,657              | -1.6              | -0.1       | 2.9        | -13.9       | 11.2        | 9.2         | 1.7        | 1.5         | 53.1                 |      | 10.8        | 9.2         |
| Bán lẻ                         | -0.49                          | 47,677               | -3.6              | -3.4       | 13.2       | -17.3       | 26.4        | 20.2        | 2.8        | 2.2         | 22.2                 |      | 17.7        | 16.1        |
| Phần mềm và dịch vụ            | 0.00                           | 3,854                | 0.3               | -1.3       | 16.4       | -7.0        | 10.6        | 8.3         | 2.4        | 1.9         | -1.6                 |      | 23.6        | 24.2        |
| Thiết bị và phần cứng          | -0.34                          | 40,068               | -3.0              | -2.8       | 3.4        | 10.2        | NA          | NA          | NA         | NA          | 20.3                 |      | NA          | NA          |
| Dịch vụ viễn thông             | 0.00                           | 400                  | 0.0               | -6.9       | -4.3       | -16.3       | 11.1        | 9.5         | 2.3        | 2.1         | -90.7                |      | 23.7        | 24.8        |
| Vận tải                        | -0.11                          | 137,899              | -0.3              | 0.5        | 8.1        | -15.2       | NA          | NA          | NA         | NA          | -6.1                 |      | NA          | NA          |
| Tiện ích                       | -1.68                          | 209,760              | -2.8              | -3.1       | 2.9        | -22.5       | 2.0         | 14.9        | 2.5        | 2.3         | 6.6                  |      | -7.4        | 15.1        |

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

\*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

### Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

#### Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

| Mã CP  | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| BCM VN | 43,950  | 6.93            | 165,690    | 0.83          |
| VNM VN | 126,000 | 0.80            | 2,178,380  | 0.49          |
| PDR VN | 32,600  | 6.89            | 404,310    | 0.22          |
| HNG VN | 12,600  | 4.56            | 10,111,190 | 0.17          |
| HAG VN | 4,600   | 5.75            | 24,336,780 | 0.07          |
| GEX VN | 25,950  | 1.76            | 12,246,430 | 0.06          |
| VGC VN | 23,500  | 1.51            | 475,670    | 0.04          |
| DAT VN | 50,900  | 6.82            | 2,770      | 0.04          |
| ANV VN | 18,000  | 6.82            | 799,730    | 0.04          |
| TAC VN | 55,500  | 6.94            | 150,420    | 0.03          |

Nguồn: Bloomberg

#### Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

| Mã CP  | Thị giá | % Thay đổi (1D) | Khối lượng | Điểm tác động |
|--------|---------|-----------------|------------|---------------|
| VIC VN | 91,500  | -2.66           | 465,400    | -2.38         |
| BID VN | 40,600  | -3.56           | 2,246,440  | -1.70         |
| GAS VN | 72,000  | -3.49           | 1,336,130  | -1.40         |
| VCB VN | 83,600  | -1.53           | 1,181,750  | -1.36         |
| CTG VN | 25,000  | -3.85           | 8,021,370  | -1.05         |
| VHM VN | 79,100  | -1.13           | 2,013,250  | -0.83         |
| VPB VN | 22,500  | -4.05           | 5,894,450  | -0.65         |
| TCB VN | 21,200  | -2.97           | 2,350,940  | -0.64         |
| MSN VN | 54,600  | -3.02           | 2,265,500  | -0.56         |
| VRE VN | 27,700  | -2.81           | 3,909,430  | -0.51         |

### Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.